BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 48/2026/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 292/2026/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

Thực hiện Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley đối với kim cương thô có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 đối với Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Điều 22 Luật Quản lý ngoại thương và khoản 2 Điều 5; khoản 2, 3 Điều 8; khoản 4, 5 Điều 62 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về:

1. Danh mục hàng tiêu dùng và phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

2. Danh mục kim cương thô cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

3. Danh mục kim cương thô xuất khẩu, nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

4. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.

5. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

6. Cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 62 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động ngoại thương theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kim cương là loại khoáng sản tự nhiên được cấu thành chủ yếu từ các-bon tinh thể nguyên chất sắp xếp đẳng thước, thang độ cứng Mohs (trầy xước) bằng 10, có khối lượng riêng xấp xỉ bằng 3,52 và có chỉ số khúc xạ bằng 2,42.

2. Kim cương thô là kim cương chưa được gia công hoặc chỉ mới được cắt, chẻ, mài thô và có mã số hàng hóa (mã HS) 7102.10.00, 7102.21.00 và 7102.31.00.

3. Kim cương thô xung đột là kim cương thô do các tổ chức phiến loạn hoặc các đồng minh của tổ chức phiến loạn sử dụng để tài trợ cho các cuộc xung đột chống lại các chính quyền hợp pháp, như nêu trong những nghị quyết liên quan của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã ban hành từ trước đến nay và hiện vẫn còn hiệu lực, hoặc trong những nghị quyết tương tự khác của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc mà có thể sẽ được thông qua trong tương lai, cũng như được nêu và được thừa nhận trong

Nghị quyết 55/56 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, hoặc trong những nghị quyết tương tự khác của Đại hội đồng Liên hợp quốc mà có thể sẽ được thông qua trong tương lai.

4. Thành viên là một quốc gia hoặc một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực mà tại đó Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley (sau đây gọi là Quy chế Chứng nhận KP) có hiệu lực.

Chương II

DANH MỤC HÀNG HÓA

Điều 4. Danh mục hàng tiêu dùng và phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu

Ban hành Danh mục hàng tiêu dùng và phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Danh mục kim cương thô cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley

Ban hành Danh mục kim cương thô cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Danh mục kim cương thô xuất khẩu, nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley

Ban hành Danh mục kim cương thô xuất khẩu, nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Chương III

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU

Điều 7. Hàng hóa quản lý theo biện pháp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

Hàng hóa quản lý theo biện pháp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa quản lý theo biện pháp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Nguyên tắc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu được thực hiện công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử, tuân thủ các cam kết quốc tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó được xem xét cho phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

3. Đối với hàng hoá có yêu cầu cụ thể về đối tượng được phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết quốc tế, thương nhân đáp ứng đủ điều kiện theo cam kết được xem xét cho phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

Điều 9. Tổ chức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Trên cơ sở cam kết quốc tế, Bộ Công Thương lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý mặt hàng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan bằng văn bản về lượng và thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với từng mặt hàng cụ thể.

Thời gian tham gia ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ là không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Công Thương.

2. Trên cơ sở ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và yêu cầu quản lý, Bộ Công Thương ban hành quy định về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu, phương thức phân giao, đối tượng phân giao và quy định khác về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với từng mặt hàng theo cam kết quốc tế cụ thể.

Điều 10. Các phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Đấu giá

Bộ Công Thương tổ chức đấu giá công khai hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với từng mặt hàng trong phạm vi lượng hạn ngạch được giao. Thương nhân trúng đấu giá được phân giao lượng hạn ngạch thuế quan tương ứng để thực hiện nhập khẩu theo quy định.

2. Xét duyệt hồ sơ

Căn cứ quy định về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu, phương thức phân giao, đối tượng phân giao và quy định khác về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với từng mặt hàng theo cam kết quốc tế cụ thể tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này và hồ sơ đề nghị của thương nhân, Bộ Công Thương xem xét

phân giao hạn ngạch thuế quan cho thương nhân trên cơ sở năng lực sản xuất, kết quả thực hiện hạn ngạch thuế quan nhập khẩu và nhu cầu sản xuất của thương nhân.

3. Đăng ký trước, thực hiện trước

Thương nhân đăng ký tờ khai hải quan trước sẽ được hưởng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu trước. Số lượng khai trên tờ khai hải quan đã đăng ký sẽ được trừ lùi vào tổng số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu. Trường hợp tờ khai hải quan không còn giá trị làm thủ tục hoặc số lượng thực nhập ít hơn số lượng đã khai hải quan thì số dư sẽ được cộng trở lại tổng lượng hạn ngạch thuế quan.

Trường hợp lượng hạn ngạch thuế quan thương nhân đăng ký lớn hơn lượng hạn ngạch còn lại thì lượng hạn ngạch thuế quan được hưởng bằng lượng hạn ngạch thuế quan còn lại.

Trường hợp nhiều thương nhân đăng ký cùng lúc và tổng lượng đăng ký lớn hơn lượng hạn ngạch thuế quan còn lại thì lượng hạn ngạch thuế quan mỗi thương nhân được hưởng được tính theo tỷ lệ lượng đăng ký của thương nhân đó trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan còn lại.

4. Chỉ định đầu mối

Bộ Công Thương chỉ định đầu mối thực hiện nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan trên cơ sở cam kết quốc tế.

5. Các phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu khác phù hợp với cam kết quốc tế và yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 11. Hồ sơ, quy trình phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo phương thức xét duyệt hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo phương thức xét duyệt hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này gồm:

a) Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này: 01 bản chính hoặc bản sao điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Tài liệu chứng minh thương nhân là đối tượng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo quy định của Bộ Công Thương tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân hoặc bản sao điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Quy trình phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo phương thức xét duyệt hồ sơ thực hiện như sau:

a) Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Bộ Công Thương theo phương thức gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian tiếp nhận hồ sơ theo công bố của Bộ Công Thương, Bộ Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ, cơ quan ngang Bộ có văn bản trả lời Bộ Công Thương về phương án phân giao hạn ngạch thuế quan.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này cho thương nhân hoặc có văn bản trả lời thương nhân về việc không cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo phương thức xét duyệt hồ sơ có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 của năm cấp phép.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Thương nhân được cho phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan theo mẫu quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Công Thương trước ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

2. Đối với thương nhân được cho phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo phương thức xét duyệt hồ sơ, trong báo cáo quý III, thương nhân có trách nhiệm đánh giá khả năng nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cả năm đó, đề nghị điều chỉnh tăng, giảm lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu được phân giao và báo cáo lượng hạn ngạch không có khả năng nhập khẩu để Bộ Công Thương phân giao cho thương nhân khác.

3. Báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này dưới dạng tệp dữ liệu điện tử được gửi đến Bộ Công Thương theo phương thức trực tuyến qua hòm thư điện tử: HNTQ@moit.gov.vn hoặc qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương.

Chương IV

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KIM CƯƠNG THÔ THEO QUY CHẾ CHỨNG NHẬN KP

Điều 13. Xuất khẩu, nhập khẩu kim cương thô

1. Đối với kim cương thô thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này, thương nhân chỉ được phép xuất khẩu, nhập khẩu với các thành viên của Quy chế Chứng nhận KP.

Bộ Công Thương thông báo Danh sách các thành viên của Quy chế Chứng nhận KP tại Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương.

2. Thương nhân xuất khẩu kim cương thô quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp phép) cấp Giấy chứng nhận KP theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

3. Thương nhân nhập khẩu kim cương thô quy định tại khoản 1 Điều này phải có Giấy chứng nhận KP do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu là thành viên cấp và phải được cơ quan cấp phép xác nhận nhập khẩu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu, thương nhân phải xuất trình cho cơ quan hải quan Giấy chứng nhận KP do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

4. Lô hàng kim cương thô nhập khẩu, xuất khẩu phải được đóng gói và niêm phong trước khi vận chuyển.

5. Giấy chứng nhận KP là tài liệu có thuộc tính chống làm giả, có kích thước, định dạng đặc thù, chứng nhận một lô hàng kim cương thô tuân thủ các yêu cầu của Quy chế Chứng nhận KP.

Điều 14. Hồ sơ, quy trình xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế Chứng nhận KP

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế Chứng nhận KP gồm:

a) Bản kê khai trực tuyến về đề nghị xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế Chứng nhận KP.

b) Giấy chứng nhận KP cho lô hàng nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp: 01 bản gốc.

c) Tờ khai hải quan nhập khẩu (đã thông quan): 01 bản điện tử.

2. Quy trình xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế Chứng nhận KP

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, thương nhân nhập khẩu kim cương thô nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính chứng từ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này về cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đúng quy định, cơ quan cấp phép xác nhận nhập khẩu vào phần bên phải của Giấy chứng nhận KP và gửi kết quả xác nhận nhập khẩu (02 bản sao Giấy chứng nhận KP do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp đã được xác nhận nhập khẩu bởi cơ quan cấp phép) qua đường bưu chính theo địa chỉ đăng ký của thương nhân.

Điều 15. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP gồm:

a) Bản kê khai trực tuyến thông tin về Giấy chứng nhận KP theo mẫu và hướng dẫn quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này.

b) Hoá đơn thương mại: 01 bản sao điện tử.

c) Phiếu đóng gói: 01 bản sao điện tử.

d) Hợp đồng gia công và định mức gia công đã đăng ký với cơ quan Hải quan (nếu có): 01 bản sao điện tử

2. Quy trình cấp Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP

a) Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận KP theo quy định tại khoản 1 Điều này qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy chứng nhận KP cho thương nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này và gửi kết quả (01 bản gốc và 02 bản sao) qua đường bưu chính theo địa chỉ đăng ký của thương nhân hoặc trả lời thương nhân về việc không cấp Giấy chứng nhận KP và nêu rõ lý do qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép.

d) Trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp Giấy chứng nhận KP hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các Giấy chứng nhận KP đã cấp trước đó, cơ quan cấp phép chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất của thương nhân.

Quy trình, thủ tục kiểm tra tại nơi sản xuất của thương nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo kết luận của Đoàn kiểm tra về việc thương nhân đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận KP và nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy chứng nhận KP cho thương nhân và gửi kết quả (01 bản gốc và 02 bản sao) qua đường bưu chính theo địa chỉ đăng ký của thương nhân hoặc trả lời thương nhân về việc không cấp Giấy chứng nhận KP và nêu rõ lý do qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép.

3. Giấy chứng nhận KP có hiệu lực trong vòng 02 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 16. Hồ sơ, quy trình cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP cho thương nhân là cơ quan có thẩm quyền cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP đó (sau đây gọi là cơ quan cấp phép).

2. Trường hợp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin trong Giấy chứng nhận KP hoặc cấp lại Giấy chứng nhận KP bị mất, thất lạc, hư hỏng, thương nhân nộp 01 Bản kê khai trực tuyến thông tin về Giấy chứng nhận KP theo mẫu và hướng dẫn quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP cho thương nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này và gửi kết quả (01 bản gốc và 02 bản sao) qua đường bưu chính theo địa chỉ đăng ký của thương nhân hoặc trả lời thương nhân về việc không cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận KP và nêu rõ lý do qua Cổng Thông tin một cửa Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép.

4. Giấy chứng nhận KP sửa đổi, bổ sung, cấp lại có hiệu lực trong vòng 02 tháng kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan cấp phép và thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kim cương thô

1. Trách nhiệm của thương nhân

Thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế Chứng nhận KP có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và tài liệu nộp, xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền.

b) Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi cơ quan tiến hành kiểm tra việc thực thi quy định tại Thông tư này.

c) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xác nhận nhập khẩu kim cương thô và cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP trong thời hạn tối thiểu 03 năm kể từ ngày cấp.

d) Báo cáo kịp thời cho cơ quan cấp phép về những lô hàng bị nước nhập khẩu từ chối mặc dù đã được cấp Giấy chứng nhận KP của Việt Nam (nếu có).

đ) Nộp lại Giấy chứng nhận KP cho cơ quan cấp phép trong trường hợp thương nhân không xuất khẩu lô hàng kim cương thô trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận KP đã được cấp.

e) Nộp lại Giấy chứng nhận KP đã được cấp trước đó cho cơ quan cấp phép trong trường hợp thương nhân đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận KP theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của cơ quan cấp phép

a) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu xác nhận nhập khẩu kim cương thô và cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP trong thời hạn tối thiểu 03 năm kể từ ngày cấp.

b) Thông báo cho Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) về các lô hàng được cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP kèm theo thông tin về Giấy chứng nhận KP đã cấp trước đó để thông báo cho đầu mối KP nước nhập khẩu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại theo phương thức trực tuyến qua hòm thư điện tử tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu hoặc theo hình thức thông tin trên cơ sở chia sẻ dữ liệu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Cung cấp thông tin hàng quý về tình hình xác nhận nhập khẩu, cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP theo mẫu quy định tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này và gửi Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) trước ngày 15 của tháng đầu tiên của quý sau theo phương thức trực tuyến qua hòm thư điện tử tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu hoặc theo hình thức thông tin trên cơ sở chia sẻ dữ liệu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức in, phát hành và quản lý việc sử dụng phôi Giấy chứng nhận KP theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về mẫu Giấy chứng nhận KP.

Chương V

PHỐI HỢP CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 18. Phối hợp cung cấp thông tin của Cục Hải quan

1. Cục Hải quan cung cấp thông tin, số liệu hàng quý và đột xuất theo yêu cầu về các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất; các loại hình kinh doanh; kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo mặt hàng, thị trường cho Bộ Công Thương để phục vụ công tác điều hành theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Thông tin, số liệu cung cấp theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Biểu mẫu thông tin số liệu về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng quý với 05 thị trường có quan hệ thương mại cao nhất với Việt Nam trong năm trước: Mẫu 01.

b) Biểu mẫu thông tin số liệu thống kê về kim ngạch nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: Mẫu 02.

c) Biểu mẫu thông tin số liệu về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh: Mẫu 03.

d) Biểu mẫu thống kê các vụ việc vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu: Mẫu 04.

đ) Biểu mẫu thông tin số liệu về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu các lô hàng kim cương thô: Mẫu 05.

2. Biểu mẫu cung cấp thông tin định kỳ hàng quý gửi trước ngày 15 của tháng đầu tiên của quý sau về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo phương thức trực tuyến qua hòm thư điện tử tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu hoặc theo hình thức thông tin trên cơ sở chia sẻ dữ liệu Hải quan.

3. Biểu mẫu cung cấp thông tin định kỳ hàng tháng gửi trước ngày 15 của tháng liền sau đó về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo phương thức trực tuyến qua hòm thư điện tử tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu hoặc theo hình thức thông tin trên cơ sở chia sẻ dữ liệu Hải quan.

Điều 19. Phối hợp cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện cấp phép theo quy định tại khoản 5 Điều 62 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ theo biểu mẫu 06 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo phương thức trực tuyến qua hòm thư điện tử tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu hoặc theo hình thức thông tin trên cơ sở chia sẻ dữ liệu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 10 của tháng đầu tiên của quý sau để phục vụ công tác điều hành.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ toàn bộ các văn bản sau đây:

a) Thông tư số 04/2007/TT-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư.

b) Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.

c) Thông tư số 25/2012/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley.

d) Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.

đ) Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Thông tư này bãi bỏ một phần các văn bản sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 3 và Phụ lục III Thông tư số 41/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương.

b) Bãi bỏ Điều 25 Thông tư số 42/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

c) Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 và Phụ lục I Thông tư số 08/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

d) Bãi bỏ Điều 27 và điểm n, p khoản 4 Điều 37 Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

đ) Bãi bỏ Điều 18 Thông tư số 26/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý.

5. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

6. Bộ trưởng Bộ Công Thương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Thông tư này.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Giấy phép do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho thương nhân theo quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép đã được cấp.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đầy đủ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Danh mục thiết bị y tế đã qua sử dụng cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 08/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương) được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Các Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (5).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG VÀ PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU THEO MÃ SỐ HÀNG HÓA (MÃ HS) THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.

4. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

5. Đối với các mặt hàng tiêu dùng, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện, bộ phận đã qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu. Trường hợp chưa có mã hàng trong danh mục này thì việc xác định mã hàng của phụ tùng, linh kiện, bộ phận thực hiện theo mô tả thực tế của hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

6. Việc áp dụng cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại danh mục này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

I. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	Trừ khuôn plastic lấy dấu răng (mã HS: 3926.90.32); các sản phẩm y tế và phẫu thuật

		khác bằng plastic và bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (mã HS: 3926.90.39); lá chắn bảo vệ của cảnh sát (mã HS: 3926.90.41); các sản phẩm dùng cho công nghiệp (mã HS: 3926.90.53, 3926.90.55, 3926.90.59, 3926.90.60); khuôn (phom) bằng plastic dùng trong sản xuất giày, dép (mã HS: 3926.90.81); đinh phản quang bằng nhựa (mã HS: 3926.90.99)
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	
4015.19	- - Loại khác	
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	- Loại khác	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	
4016.99	- - Loại khác	
	- - - Loại khác	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	
4016.99.99	- - - - Loại khác	
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	
42.02	Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	Trừ sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp (mã HS: 4303.90.20)
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	Trừ sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp (mã HS: 4304.00.20)
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ	

	và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	
Chương 46	Toàn bộ chương 46	
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa	
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	
4823.69.00	- - Loại khác	
4823.90	- Loại khác	
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m²	
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m²	
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m²	
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m²	
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông	
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh	
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m²	

55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m²	
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
Chương 57	Toàn bộ chương 57	
Chương 58	Toàn bộ chương 58	
Chương 60	Toàn bộ chương 60	
Chương 61	Toàn bộ chương 61	Trừ tất, vớ dùng cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp (mã HS: 6115.10.10)
Chương 62	Toàn bộ chương 62	Trừ áo phẫu thuật (từ sợi nhân tạo) (mã HS: 6211.43.10); hàng may mặc từ bông, loại có tính đàn hồi bó chặt để điều trị mô vết sẹo và ghép da (mã HS: 6212.90.11); hàng may mặc từ vật liệu dệt khác (trừ bông), loại có tính đàn hồi bó chặt để điều trị mô vết sẹo và ghép da (mã HS: 6212.90.91)
63.01	Chăn và chăn du lịch	
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	
Chương 64	Toàn bộ chương 64	Trừ các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng (mã HS: 64.06)
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất	

	kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
	- Loại khác	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác	
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo	
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
69.10	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định	
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ	
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác	
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng	
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ	

	loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	
	- Loại khác	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)	
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
82.15	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	
8301.70.00	- Chìa rời	
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác	
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
	- Quạt	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	Trừ quạt công nghiệp
8414.59	- - Loại khác	Trừ quạt công nghiệp
8414.90	- Bộ phận	
	- - Của quạt	Trừ bộ phận của quạt công nghiệp
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	
8414.90.29	- - - Loại khác	
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống	

	nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	
	- Loại khác	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	
8415.90	- Bộ phận	
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW	
8415.90.19	- - - Loại khác	Chỉ bao gồm bộ phận của các mặt hàng có mã HS: 8415.10, 8415.20, 8415.81, 8415.82, 8415.83
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	
	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt	
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	
8418.10.39	- - - Loại khác	
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	
8418.29.00	- - Loại khác	
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	
	- Bộ phận	
8418.99	- - Loại khác	Chỉ bao gồm bộ phận của các các mặt hàng có mã HS: 8418.10.31, 8418.10.39, 8418.29.00, 8418.30.10, 8418.40.10, 8418.21
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	
8419.19	- - Loại khác	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	
	- Máy và thiết bị khác	

8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	
8419.90	- Bộ phận	
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	
	- Bộ phận	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	
8421.99	- - Loại khác	
	- - - Loại khác	
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
	- Máy rửa bát đĩa	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	
8422.90	- Bộ phận	
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	
	- Cân trọng lượng khác	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	
8450.19	- - Loại khác	
8450.90	- Bộ phận	
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt	

	hình răng cưa vải dệt	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00	
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	
8452.90.19	- - - Loại khác	
85.08	Máy hút bụi	
	- Có động cơ điện gắn liền	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	
8508.19	- - Loại khác	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	
8508.70	- Bộ phận	
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	Trừ các mặt hàng có mã HS: 8516.40.10, 8516.80, 8516.90
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	
	- Thiết bị khác	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	
	- - - Máy sao âm	
8519.81.49	- - - - Loại khác	
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số	
8519.81.69	- - - - Loại khác	
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette	

8519.81.79	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác	
8519.81.99	- - - - Loại khác	
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	
85.22	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28	
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	
	- - - Loại khác	
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	
8539.22.99	- - - - Loại khác	
8539.29	- - Loại khác	
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	
8539.31.90	- - - Loại khác	
8539.39	- - Loại khác	
9004.10.00	- Kính râm	
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04	
91.05	Đồng hồ thời gian khác	Trừ đồng hồ hàng hải đo thời gian (mã HS: 9105.91.10, 9105.99.10)
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng	
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	
9401.31.00	- - Bằng gỗ	
9401.39.00	- - Loại khác	

	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	
9401.41.00	- - Bằng gỗ	
9401.49.00	- - Loại khác	
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
9401.52.00	- - Bằng tre	
9401.53.00	- - Bằng song, mây	
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	
9401.69	- - Loại khác	
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	
9401.79	- - Loại khác	
9401.80.00	- Ghế khác	
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
9403.82.00	- - Bằng tre	
9403.83.00	- - Bằng song, mây	
9403.89	- - Loại khác	
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn	
9405.19	- - Loại khác	
	- - - Loại khác	
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	
9405.19.99	- - - - Loại khác	
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
9405.21.90	- - - Loại khác	

9405.29.90	- - - Loại khác	
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en	
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
9405.39.00	- - Loại khác	
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	
	- - Loại đốt bằng dầu	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	
9405.50.19	- - - Loại khác	
9405.50.40	- - Đèn bão	
9405.50.90	- - Loại khác	
	- Bộ phận	
9405.99	- - Loại khác	
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dùng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác	
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười	
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	
9603.29.00	- - Loại khác	
9603.90	- Loại khác	
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	
96.14	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	
96.15	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	

II. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý

87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	Trừ xe đạp đua (mã HS: 8712.00.10)
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	Trừ bộ phận và phụ tùng của xe thuộc nhóm 8713

PHỤ LỤC II

DANH MỤC KIM CƯƠNG THÔ CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU THEO QUY CHẾ CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH KIMBERLEY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

2. Việc áp dụng cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại danh mục này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại - Kim cương công nghiệp	Chỉ áp dụng đối với kim cương thô xung đột theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua - Kim cương phi công nghiệp	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC KIM CƯƠNG THÔ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO QUY CHẾ CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH KIMBERLEY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

2. Việc áp dụng cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại danh mục này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại
7102.21.00	- Kim cương công nghiệp - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
	- Kim cương phi công nghiệp
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ

	được chuốt hoặc mài sơ qua

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC HÀNG HÓA QUẢN LÝ THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU THEO CAM KẾT CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.

3. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

4. Việc áp dụng cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại danh mục này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

I. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

II. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	Chỉ áp dụng đối với hàng hóa đã qua sử dụng
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng	

III. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

IV. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

V. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Loại khác	
1701.99	- - Loại khác	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

VI. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	Trừ lá thuốc lá chưa tước cọng có mã HS: 2401.10.40, 2401.10.50

VII. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

VIII. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

IX. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

X. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê (VCFTA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

XI. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	Trừ trứng đã thụ tinh để ấp (mã HS: 0407.11, 0407.19)
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	

XII. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào

** Có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030*

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	
1006.20.90	- - Loại khác	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	Trừ đường củ cải (mã HS: 1701.12.00)
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	

XIII. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia

** Có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026*

Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc	
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	
1006.20.90	- - Loại khác	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	Trừ phế liệu lá thuốc lá (mã HS: 2401.30)

XIV. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

** Có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.*

XV. Danh mục hàng hoá quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo cam kết của Việt Nam tại Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 22/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

** Có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.*

PHỤ LỤC V

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ... / ...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU NĂM ....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

1. Tên thương nhân (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):

Điện thoại: ... Fax: ... E-mail: ...

2. Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh:

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất chính:

4. Sản phẩm có sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan làm nguyên liệu đầu vào:

5. Nhu cầu sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan cho sản xuất (công suất thực tế/ công suất thiết kế):

Căn cứ Thông tư số ...../2026/TT-BCT ngày .... tháng .... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) báo cáo tình hình nhập khẩu mặt hàng ... trong năm ... và đăng ký lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm ... như sau:

Thông tin chi tiết	**Năm 20...**				
	HNTQ được cấp năm 20...	**TH nhập khẩu 3 quý**	**Ước TH nhập khẩu năm 20...**	**Cả năm**	**Đăng ký HNTQ năm 20...**
Mặt hàng (Mã HS)	- Lượng (tấn) - Trị giá (nghìn USD) - Nước nhập khẩu (kê khai thông tin lượng, trị giá theo từng nước nhập khẩu)				

(Thương nhân) cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

**** Ghi chú:*** Trường hợp có điều chỉnh hạn ngạch thuế quan trong năm thì đề nghị nêu rõ.

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: /BCT-XNK V/v phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (mặt hàng) năm	*Hà Nội, ngày tháng năm ....*

Kính gửi: (Tên thương nhân)
(Địa chỉ: .....)

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BCT ngày .... tháng .... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Phúc đáp Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu số ..... ngày ... tháng .... năm .... của (tên thương nhân);

Bộ Công Thương thông báo (tên thương nhân) được nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm .... (tên mặt hàng, mã HS) với số lượng .... (bằng chữ: .....) để....

Thương nhân chịu trách nhiệm sử dụng (tên mặt hàng) nhập khẩu đúng mục đích; không được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu và hàng hóa hưởng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu; định kỳ báo cáo kết quả nhập khẩu về Bộ Công Thương theo đúng quy định.

Việc nhập khẩu thực hiện theo các quy định hiện hành.

Văn bản này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm...../.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Hải quan (Bộ Tài chính);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, XNK

PHỤ LỤC VII

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: ..... V/v báo cáo tình hình nhập khẩu theo HNTQ hàng quý ...	*..., ngày ... tháng ... năm 20...*

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Căn cứ Thông tư số ...../2026/TT-BCT ngày .... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu mặt hàng ... theo hạn ngạch thuế quan quý ... (tới thời điểm báo cáo) như sau:

Thông tin chi tiết	**Kết quả thực hiện HNTQ**					**Ghi chú**
Mặt hàng (Mã HS)	**HNTQ được cấp năm...**	**Quý I**	**Quý II**	**Quý III**	**Quý IV**	
	- Lượng (tấn)					
	- Trị giá (nghìn USD)					
	- Nước nhập khẩu (kê khai thông tin lượng, trị giá theo từng nước nhập khẩu)					

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KP VÀ HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Phần bên trái Giấy chứng nhận KP

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Number: VN...

KIMBERLEY PROCESS CERTIFICATE

The rough diamonds in this shipment have been handled in accordance with the provisions of the Kimberley Process Certification Scheme for rough diamonds.

Country of Origin: ..... Number of Parcels: .....

Country of Provenance: ....

Name and address of exporter: ..... Name and address of importer: .....

HS classification	Cara/carat	Value (US$)
7102.10.00		
7102.21.00		
7102.31.00		

THIS CERTIFICATE

Issued on: ..... Expires on: .....

.....

Signature of Authorised Officer/ Official Stamp

2. Phần bên phải Giấy chứng nhận KP

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Number: VN...

KIMBERLEY
PROCESS CERTIFICATE
IMPORT CONFIRMATION

It is hereby certified that the rough diamonds
in this shipment exported

From .....

Were accepted for import

Into .....

By.....

On.....

And that the import has been checked and verified
in compliance with the provisions of the Kimberley Process Certification Scheme
for rough diamonds.

HS classification	Cara/carat	Value (US$)
7102.10.00		
7102.21.00 7102.31.00		

Signature of Authorised Officer

Stamp of Importing Authority

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KP

Giấy chứng nhận KP phải được khai bằng tiếng Anh. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận tải đơn, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói. Nội dung kê khai Giấy chứng nhận KP cụ thể như sau:

1. Số tham chiếu:

a) Nhóm 1: ghi ký tự “VN”

b) Nhóm 2: 02 ký tự (viết in hoa) là viết tắt tên nước nhập khẩu theo Danh sách các thành viên của Quy chế Chứng nhận KP tại Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương và Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương.

c) Nhóm 3: 02 ký tự, thể hiện năm cấp Giấy chứng nhận KP

d) Nhóm 4: 02 ký tự, thể hiện tên tỉnh nơi cấp Giấy chứng nhận KP với các mã số như sau:

Mã số	Tên tỉnh	Mã số	Tên tỉnh	Mã số	Tên tỉnh
01	Tuyên Quang	13	TP. Hải Phòng	25	Khánh Hoà
02	Cao Bằng	14	Hưng Yên	26	Lâm Đồng
03	Lai Châu	15	Ninh Bình	27	TP. Đồng Nai
04	Lào Cai	16	Thanh Hóa	28	Tây Ninh
05	Thái Nguyên	17	Nghệ An	29	TP. Hồ Chí Minh
06	Điện Biên	18	Hà Tĩnh	30	Đồng Tháp
07	Lạng Sơn	19	Quảng Trị	31	An Giang
08	Sơn La	20	TP. Huế	32	Vĩnh Long
09	Phú Thọ	21	TP. Đà Nẵng	33	TP. Cần Thơ
10	Bắc Ninh	22	Quảng Ngãi	34	Cà Mau
11	TP. Quảng Ninh	23	Gia Lai		
12	TP. Hà Nội	24	Đắk Lắk		

đ) Nhóm 5: 04 ký tự, thể hiện số thứ tự của Giấy chứng nhận KP

Ví dụ: Tỉnh Tuyên Quang cấp 01 Giấy chứng nhận KP mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang EC (Bỉ) trong năm 2026 thì cách ghi số tham chiếu của Giấy chứng nhận KP này sẽ là: VNEC26010006

2. Nước xuất xứ (Country of Origin) được ghi như sau:

- Trong trường hợp kim cương thô được khai thác hoặc chiết xuất tại một nước, ghi tên nước mà tại nơi đó kim cương thô được khai thác hoặc chiết xuất.

- Ghi "mixed" (pha trộn) trong trường hợp lô hàng có xuất xứ từ hai (02) nước trở lên;

- Ghi "unknown" (không xác định) trong trường hợp nước xuất xứ không phải là nơi kim cương thô được khai thác hoặc chiết xuất và lô hàng có xuất xứ từ hai (02) nước trở lên.

3. Nước xuất khẩu (Country of Provenance): ghi tên nước thành viên cuối cùng mà từ đó kim cương thô được xuất khẩu, như được ghi trong chứng từ nhập khẩu.

4. Tên và địa chỉ của người xuất khẩu (Name and address of exporter): ghi tên và địa chỉ của người xuất khẩu.

5. Số kiện hàng (Number of Parcels): ghi số kiện hàng được xuất khẩu.

6. Tên và địa chỉ của người nhập khẩu (Name and address of importer): ghi tên và địa chỉ của người nhập khẩu.

7. Khối lượng (Cara/carat): ghi khối lượng của kim cương bằng đơn vị cara/carat.

8. Trị giá (Value): ghi trị giá của lô hàng.

9. Địa điểm cấp (Issued on): ghi nơi cấp Giấy chứng nhận KP.

10. Hết hạn vào ngày (Expires on): ghi ngày hết hạn của Giấy chứng nhận KP.

11. Chữ ký của cán bộ có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận KP và con dấu của cơ quan cấp (Signature of Authorised Officer/ Official Stamp): ký tên và đóng dấu.

PHỤ LỤC IX

BIỂU MẪU THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH XÁC NHẬN NHẬP KHẨU VÀ CẤP, CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH .....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

BIỂU MẪU THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH XÁC NHẬN NHẬP KHẨU VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH .....

(Báo cáo quý.... năm ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã hàng (Mã HS)	Số liệu xác nhận nhập khẩu				Số liệu cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận KP			
			Số, ngày cấp	Nước xuất khẩu	Số lượng	Trị giá (USD)	Số, ngày cấp	Nước nhập khẩu	Số lượng	Trị giá (USD)
1	....	71.02.10.00 71.02.21.00								
2	....	71.02.31.00								

PHỤ LỤC X

BIỂU MẪU THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 01: Biểu mẫu thông tin số liệu về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng quý với 05 thị trường có quan hệ thương mại cao nhất với Việt Nam trong năm trước

BIỂU MẪU THÔNG TIN SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG QUÝ VỚI 05 THỊ TRƯỜNG CÓ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI CAO NHẤT VỚI VIỆT NAM TRONG NĂM TRƯỚC

(Báo cáo quý .... năm ...)

Thị trường có quan hệ thương mại với Việt Nam cao nhất: Thị trường...

TT	Mã hàng (Mã HS 8 số)	Tên mặt hàng	Trị giá xuất khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá xuất khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*	Trị giá nhập khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá nhập khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*
1						
2						

3						
....						

Thị trường có quan hệ thương mại với Việt Nam cao thứ hai: Thị trường...

TT	Mã hàng (Mã HS 8 số)	Tên mặt hàng	Trị giá xuất khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá xuất khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*	Trị giá nhập khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá nhập khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*
1						
2						
3						
....						

Thị trường có quan hệ thương mại với Việt Nam cao thứ ba: Thị trường...

TT	Mã hàng (Mã HS 8 số)	Tên mặt hàng	Trị giá xuất khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá xuất khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*	Trị giá nhập khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá nhập khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*
1						
2						
3						
....						

Thị trường có quan hệ thương mại với Việt Nam cao thứ tư: Thị trường...

TT	Mã hàng (Mã HS 8 số)	Tên mặt hàng	Trị giá xuất khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá xuất khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*	Trị giá nhập khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá nhập khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*
1						
2						
3						
....						

Thị trường có quan hệ thương mại với Việt Nam cao thứ năm: Thị trường...

TT	Mã hàng (Mã HS 8 số)	Tên mặt hàng	Trị giá xuất khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá xuất khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*	Trị giá nhập khẩu trong Quý *(USD)*	Trị giá nhập khẩu luỹ kế từ đầu năm *(USD)*
1						
2						
3						
....						

Mẫu 02: Biểu mẫu thông tin số liệu thống kê về kim ngạch nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

BIỂU MẪU SỐ LIỆU VỀ KIM NGẠCH NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN (BAO GỒM CẢ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN THEO CAM KẾT TẠI CÁC HIỆP ĐỊNH FTA)

(Báo cáo quý .... năm ...)

Đơn vị: Lượng (SL): tấn; Trị giá (KN): USD

Hàng hóa		Mã số doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp nhập khẩu	Kết quả nhập khẩu		Nước xuất xứ	Doanh nghiệp đối tác	Cảng nhập khẩu	Cam kết (**)
Mã hàng (Mã HS)	Mô tả hàng hóa, tên hàng			SL	KN				

	hóa (*)								
04.07									
0407.21.00									
0407.29									
0407.29.10									
0407.29.90									
0407.90									
0407.90.10									
0407.90.20									
0407.90.90									
10.06									
1006.10									
1006.10.10									
1006.10.90									
1006.20									
1006.20.10									
1006.20.90									
17.01									
1701.12.00									
1701.13.00									
1701.14.00									
1701.91.00									
1701.99									
1701.99.10									
1701.99.90									
24.01									
2401.10									
2401.10.10									
2401.10.20									
2401.10.40									
2401.10.50									
2401.10.90									
2401.20									
2401.20.10									
2401.20.20									
2401.20.30									
2401.20.40									
2401.20.50									
2401.20.90									
2401.30									
2401.30.10									
2401.30.90									
25.01									
2501.00.10									

2501.00.20									
2501.00.50 2501.00.91									
2501.00.92 2501.00.99 **87.02**									
... **87.03**	...								
...	...								
87.04 ...	...								
87.05 ... **87.06**	...								
... **87.07**	...								
...	...								
87.08 ...	...								

**** Theo tờ khai hải quan***

***** Cột cam kết được phân loại như sau:***

STT	Phân loại kết quả nhập khẩu	Nội dung ghi trong cột "Cam kết"
I	**Trường hợp kết quả nhập khẩu nằm trong hạn ngạch thuế quan nhập khẩu:**	
1	Theo cam kết WTO	**WTO**
2	Theo cam kết tại Điều ước quốc tế khác và lượng nằm ngoài lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của mặt hàng đó theo cam kết WTO	**Tên viết tắt của Điều ước** (Ví dụ: CPTPP, EVFTA, ...; các Điều ước song phương thì ghi tên VN-nước bạn, Ví dụ: VN-Lào, VN-Campuchia, VN-Nga, VN-Belarus...)
3	Theo cam kết tại Điều ước quốc tế khác và lượng nằm trong lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của mặt hàng đó theo cam kết WTO	**WTO-(tên Điều ước)** (Ví dụ: WTO-EVFTA, WTO-VN-Lào,...)
II	**Trường hợp kết quả nhập khẩu nằm ngoài hạn ngạch thuế quan nhập khẩu**	**Dấu (X)**

Mẫu 03: Biểu mẫu thông tin số liệu về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh

BIỂU MẪU SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU, QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

(Báo cáo quý .... năm ...)

Đơn vị: Lượng (SL): tấn; Trị giá (KN): USD

TT	DN	MST	Địa chỉ	LH	Mặt hàng	Mã hàng (Mã HS 8 số)	Đơn vị tính	Tình hình tạm nhập, nhập khẩu hàng hóa					Tình hình tái xuất, xuất khẩu hàng hóa				
								SL	KN	CK	Số TKHQ, vận	Đơn vị vận chuyển	SL	KN	CK	Số TKHQ, vận	Đơn vị vận chuyển

											chuyển (nếu có)	**(nếu có)**				**chuyển (nếu có)**	**(nếu có)**

*** Lưu ý:**

- DN: Tên doanh nghiệp/Tên cá nhân/Tên chủ hàng

- MST: Mã số thuế

- LH: Loại hình kinh doanh (Kinh doanh tạm nhập, tái xuất/ kinh doanh chuyển khẩu/ quá cảnh hàng hóa)

- SL: Số lượng

- KN: Trị giá

- CK: Cửa khẩu

Mẫu 04: Biểu mẫu thống kê các vụ việc vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

BIỂU MẪU THỐNG KÊ CÁC VỤ VI PHẠM
QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, KINH DOANH CHUYỂN KHẨU

(Báo cáo quý .... năm ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Địa bàn vi phạm	Mặt hàng vi phạm (Tên mặt hàng, Mã HS)	Số lượng, trị giá (USD) mặt hàng vi phạm	Hình thức vi phạm	Biện pháp khắc phục hậu quả đã giải quyết (tái xuất, tiêu hủy...)	Kiến nghị xử lý
1							
2							

Mẫu 05: Biểu mẫu thông tin số liệu về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu các lô hàng kim cương thô

BIỂU MẪU THÔNG TIN SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CÁC LÔ HÀNG KIM CƯƠNG THÔ

(Báo cáo quý .... năm ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã hàng (Mã HS)	Tình hình nhập khẩu hàng hóa						Tình hình xuất khẩu hàng hóa					
			Số, ngày KP giấy chứng nhận KP	Nước nhập khẩu	Theo quý		Thông tin tờ khai nhập khẩu		Số, ngày KP giấy chứng nhận KP	Nước xuất khẩu	Theo quý		Thông tin tờ khai xuất khẩu	
					Số lượng	Trị giá (USD)	Số tờ khai nhập khẩu	Ngày mở tờ khai			Số lượng	Trị giá (USD)	Số tờ khai xuất khẩu	Ngày mở tờ khai xuất khẩu
1	...													

Mẫu 06: Biểu mẫu báo cáo về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH .....

(Báo cáo quý .... năm ...)

1. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu/ tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Mục đích nhập khẩu
1					
2					

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)
1				
2				

3. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu
1					
2					

4. Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu
1					
2					

5. Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập; sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép tạm xuất, tái nhập

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu
1					
2					

6. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu; sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu
1					
2					

7. Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa; cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu
1					
2					

8. Thủ tục cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài; cấp Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công; sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công quân phục và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu

TT	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu

1					
2					

9. Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa; bổ sung, gia hạn giấy phép quá cảnh

TT 1	Tên doanh nghiệp	Số lượng hồ sơ đã cấp phép	Tên mặt hàng	Mã hàng (Mã HS)	Cửa khẩu
2					